

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Ngân hàng.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Điều hành của Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2010 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng và các công ty con trong năm. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành của Ngân hàng:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành của Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các số sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Ngân hàng và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các số sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Điều hành của Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành của Ngân hàng đã cam kết với Hội đồng Quản trị rằng Ngân hàng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định có liên quan của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Ông LÊ VĂN BÉ
Phó Chủ tịch Thường trực
Hà Nội, Việt Nam - Ngày 10 tháng 3 năm 2011



Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam
360 Kim Mã, Quận Ba Đình, Hà Nội
ĐT: (04) 831 5100 Fax: (04) 831 5090
Website: www.ey.com

Số tham chiếu: 60755036/14061643

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

Chúng tôi đã kiểm toán Bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("NGÂN HÀNG") và các công ty con, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lợi nhuận chưa phân phối hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (sau đây được gọi chung là "Các báo cáo tài chính hợp nhất") được trình bày từ trang 63 đến trang 147.

Các báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành của Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên việc kiểm toán của chúng tôi.

CƠ SỞ Ý KIẾN KIỂM TOÁN

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các quy định của các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và Quốc tế được áp dụng tại Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc các báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý KIẾN KIỂM TOÁN

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con, xét trên các khía cạnh trọng yếu, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày theo các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định có liên quan của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.



Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

 

Võ Tấn Hoàng Văn
Phó Tổng Giám đốc
Kiểm toán viên công chứng
Số đăng ký: 0264/KTV

Nguyễn Chí Cương
Kiểm toán viên phụ trách
Kiểm toán viên công chứng
Số đăng ký: 1103/KTV

Hà Nội, Việt Nam - Ngày 10 tháng 3 năm 2011

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thuyết minh	2010	2009
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3	868.771	541.132
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")	4	746.006	1.427.595
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	5	33.652.251	24.062.971
Chứng khoán kinh doanh		1.689.788	618.513
Chứng khoán kinh doanh	6	1.821.189	684.106
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	11.1	(131.401)	(65.593)
Cho vay và ứng trước khách hàng		48.058.250	29.140.759
Cho vay và ứng trước khách hàng	7	48.796.587	29.587.941
Dự phòng rủi ro cho vay và ứng trước khách hàng	8	(738.337)	(447.182)
Chứng khoán đầu tư		15.563.524	9.674.239
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	9.1	5.542.695	6.257.726
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	9.2	10.158.967	3.647.619
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	11.2	(138.138)	(231.106)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	10	1.576.913	891.469
Đầu tư vào công ty liên kết	10.1	50.105	63.815
Đầu tư góp vốn dài hạn khác	10.2	1.610.833	883.100
Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn dài hạn	11.3	(84.025)	(55.446)
Tài sản cố định	12	1.223.527	623.041
Tài sản cố định hữu hình	12.1	263.357	265.133
Nguyên giá tài sản cố định		560.803	461.612
Hao mòn tài sản cố định		(297.446)	(196.479)
Tài sản cố định vô hình	12.2	960.170	357.908
Nguyên giá tài sản cố định		1.028.745	399.204
Hao mòn tài sản cố định		(68.575)	(41.296)
Bất động sản đầu tư	13	130.764	355.138
Nguyên giá bất động sản đầu tư		130.865	355.408
Hao mòn bất động sản đầu tư		(101)	(270)

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 42 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 42 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này

Đơn vị tính: Triệu đồng			
	Thuyết minh	2010	2009
Tài sản Có khác		6.113.404	1.673.431
Các khoản lãi và phí phải thu		1.513.272	609.036
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	22.2	8.494	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		103.487	46.477
Các khoản phải thu	14	4.147.388	802.234
Tài sản Có khác		430.051	216.644
Các khoản dự phòng cho các tài sản Có nội bảng khác		(89.288)	(960)
TỔNG TÀI SẢN		109.623.198	69.008.288
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	15	8.768.803	4.708.749
Tiền gửi và vay các TCTD khác	16	16.916.652	11.696.905
Tiền gửi của khách hàng	17	65.740.838	39.978.447
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay	18	117.008	474.629
Phát hành giấy tờ có giá	19	5.410.642	2.420.537
Các khoản nợ khác		2.928.142	2.233.513
Các khoản lãi, phí phải trả		659.699	390.481
Thuế phải trả	22	295.493	153.238
Các khoản nợ khác	20	1.831.892	1.486.407
Dự phòng cho cam kết ngoại bảng	21	141.058	203.387
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		99.882.085	61.512.780
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ			
Vốn của TCTD	23	7.553.765	6.172.886
Vốn điều lệ		7.300.000	5.300.000
Thặng dư vốn cổ phần		253.765	869.685
Vốn khác		-	3.201
Quỹ của TCTD	23	547.245	317.879
Lợi nhuận chưa phân phối	23	781.339	397.307
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		8.882.349	6.888.072
LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	23	858.764	607.436
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ, VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		109.623.198	69.008.288

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 42 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: Triệu đồng			
	Thuyết minh	2010	2009
Cam kết bảo lãnh		10.166.345	5.908.394
Cam kết thư tín dụng		42.942.888	19.392.604
Các cam kết cho vay chưa giải ngân		4.581.820	2.123.426
	35	57.691.053	27.424.424

Người lập

Bà NGUYỄN THU HƯƠNG
Phó phòng Kế toán

Người phê duyệt

Bà LÊ THỊ LỢI
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt

Ông LÊ CÔNG
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam - Ngày 10 tháng 3 năm 2011

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 42 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm
2010

Đơn vị tính: Triệu đồng			
	Thuyết minh	2010	2009 số trình bày lại
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	8.765.606	4.050.421
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(5.246.502)	(2.212.353)
Thu nhập lãi thuần		3.519.104	1.838.068
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		735.531	524.981
Chi phí hoạt động dịch vụ		(146.693)	(144.287)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	27	588.838	380.694
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	28	1.343	(72.766)
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh và đầu tư	29	(4.394)	216.041
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh khác	31	123.576	177.016
Lãi/(lỗ) thuần từ góp vốn vào công ty liên kết		(17)	17
(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và đầu tư góp vốn dài hạn khác	30	(231.329)	76.074
Thu nhập cổ tức từ góp vốn mua cổ phần		91.079	38.367
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		4.088.200	2.653.511
Chi phí tiền lương		(567.110)	(349.706)
Chi phí khấu hao và khấu trừ	12	(129.089)	(110.425)
Chi phí hoạt động khác	32	(557.683)	(323.928)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		(1.253.882)	(784.059)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		2.834.318	1.869.452
Chi phí dự phòng rủi ro cho vay và ứng trước khách hàng	8	(520.576)	(277.835)
Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng	21	62.329	(86.547)
Chi phí dự phòng các khoản phải thu khó đòi		(88.000)	-

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 42 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này

Đơn vị tính: Triệu đồng			
	Thuyết minh	2010	2009 số trình bày lại
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		2.288.071	1.505.070
Chi phí thuế TNDN hiện hành	22.1	(551.395)	(331.343)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	22.2	8.494	-
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		1.745.170	1.173.727
Lợi ích của cổ đông thiểu số		33.092	79.006
LỢI NHUẬN SAU THUẾ CỦA NGÂN HÀNG		1.712.078	1.094.721
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	23.4	2.845	2.909

Người lập	Người phê duyệt	Người phê duyệt
		
Bà NGUYỄN THU HƯƠNG	Bà LÊ THỊ LỢI	Ông LÊ CÔNG
Phó phòng Kế toán	Giám đốc Tài chính	Tổng Giám đốc
Hà Nội, Việt Nam - Ngày 10 tháng 3 năm 2011		

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 42 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này

	Đơn vị tính: Triệu đồng		
	Thuyết minh	2010	2009
LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI ĐẦU NĂM	23.1	397.307	288.766
Lợi nhuận thuần trong năm		1.712.078	1.094.721
LỢI NHUẬN TRƯỚC KHI PHÂN PHỐI		2.109.385	1.383.487
Trích bổ sung các quỹ của năm trước		(339.705)	(206.494)
Tạm trích các quỹ năm hiện hành		(167.537)	(108.503)
Tạm ứng cổ tức cho năm hiện hành		(812.836)	(667.262)
Trả cổ tức các năm trước		-	(440)
Các loại thuế phải nộp thêm theo biên bản quyết toán thuế		(447)	(280)
Các khoản khác		(7.521)	(3.201)
LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI CUỐI NĂM	23.1	781.339	397.307

Người lập

Bà NGUYỄN THU HƯƠNG
Phó phòng Kế toán

Người phê duyệt

Bà LÊ THỊ LỢI
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt



Ông LÊ CÔNG
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam - Ngày 10 tháng 3 năm 2011

	Đơn vị tính: Triệu đồng		
	Thuyết minh	2010	2009
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu lãi và các khoản thu tương tự nhận được		7.295.589	4.144.058
Chi lãi và các khoản chi tương tự đã trả		(5.065.842)	(2.225.298)
Thu từ hoạt động dịch vụ		735.531	524.981
Chi từ hoạt động dịch vụ		(146.693)	(144.287)
Thu/(chi) từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		1.343	(72.766)
Thu/(chi) từ hoạt động kinh doanh chứng khoán kinh doanh và đầu tư		(4.394)	332.994
Thu khác		78.882	120.445
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		40.918	56.964
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(545.353)	(338.811)
Chi hoạt động khác		(557.683)	(323.928)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	22.1	(439.841)	(253.963)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		1.392.457	1.820.389
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
(Tăng)/Giảm tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác		(5.199.525)	1.106.273
(Tăng)/Giảm các khoản cho vay và ứng trước khách hàng		(19.438.067)	(13.925.085)
(Tăng)/Giảm nguồn dự phòng để bù đắp các khoản (chứng khoán, đầu tư)		(229.910)	-
(Tăng)/Giảm tài sản Có khác		(2.880.383)	(637.494)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		4.060.054	4.708.749
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác		5.219.747	3.165.039
Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng		25.762.391	12.815.566
Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay		(357.621)	(359.732)
Tăng/(Giảm) khác của các khoản nợ khác		(26.234)	974.446
Sử dụng các quỹ		(272.031)	(189.631)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		8.030.878	9.478.520

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 42 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 42 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này

		Đơn vị tính: Triệu đồng	
	Thuyết minh	2010	2009
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
(Tăng)/Giảm tài sản cố định		(729.526)	(104.070)
(Tăng)/Giảm đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(748.277)	(133.906)
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh		(1.137.083)	(475.228)
(Tăng)/Giảm chứng khoán đầu tư		(5.796.317)	(805.324)
(Tăng)/Giảm bất động sản đầu tư		224.323	160.663
Cổ tức nhận được trong năm bằng tiền		79.144	36.304
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(8.107.736)	(1.321.561)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng/(Giảm) vốn cổ phần bằng tiền mặt	23.1	1.400.000	1.229.960
Tăng/(Giảm) phát hành trái phiếu		2.990.105	1.283.211
Tăng/(Giảm) vốn góp của các cổ đông thiểu số		229.734	299.477
Cổ tức trả cho các cổ đông		(491.256)	(768.639)
Tăng/(Giảm) quỹ		(15.920)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		4.112.663	2.044.009
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		4.035.805	10.200.968
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	33	25.168.128	14.967.160
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	33	29.203.933	25.168.128

Người lập

Bà NGUYỄN THU HƯƠNG
Phó phòng Kế toán

Người phê duyệt

Bà LÊ THỊ LỢI
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt



Ông LÊ CÔNG
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam - Ngày 10 tháng 3 năm 2011

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 42 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này

1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (sau đây gọi tắt là "NGÂN HÀNG"); tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Military Commercial Joint Stock Bank là Ngân hàng Thương mại Cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0054/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 14 tháng 9 năm 1994 và Quyết định số 00374/GP-UB của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 50 năm và Ngân hàng chính thức đi vào hoạt động ngày 4 tháng 11 năm 1994.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

VỐN ĐIỀU LỆ

Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng khi thành lập vào năm 1994 là 20.000 triệu đồng và được bổ sung theo từng thời kỳ theo quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông. Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 7.300.000 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 5.300.000 triệu đồng).

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho tới thời điểm lập các báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Lê Công	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 05 tháng 01 năm 2010
Ông Lê Văn Bé	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 10 năm 1995 Miễn nhiệm vào ngày 05 tháng 01 năm 2010
Ông Đặng Quốc Tiến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 07 tháng 05 năm 2002
Ông Lê Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 10 năm 2002 Miễn nhiệm vào ngày 01 tháng 04 năm 2010
Ông Đỗ Văn Hưng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 18 tháng 10 năm 2005
Bà Cao Thị Thủy Nga	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 01 năm 2006
Bà Vũ Thị Hải Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 11 tháng 06 năm 2007
Ông Lưu Trung Thái	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 04 năm 2008
Bà Nguyễn Thị An Bình	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 11 năm 2009
Bà Nguyễn Minh Châu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 11 năm 2009

TRU SỞ VÀ MẠNG LƯỚI HOẠT ĐỘNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội có trụ sở chính đặt tại số 3, Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2010, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) Sở giao dịch, một (01) chi nhánh tại Lào, ba mươi chín (39) chi nhánh, chín mươi lăm (95) phòng giao dịch và bốn (04) điểm giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước, năm (05) công ty con và hai (02) công ty liên kết.

CÔNG TY CON

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Ngân hàng có năm (05) công ty con như sau:

TÊN CÔNG TY	GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG SỐ	LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG	TỶ LỆ % SỞ HỮU CỦA NGÂN HÀNG
CÔNG TY QUẢN LÝ NỢ VÀ KHAI THÁC TÀI SẢN NGÂN HÀNG TMCP QUÂN ĐỘI	0104000066 ngày 11 tháng 9 năm 2002 do Sở kế hoạch và tài chính Hà Nội cấp	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THĂNG LONG	0303000048 ngày 09 tháng 6 năm 2000 do Sở kế hoạch doanh chứng và Đầu tư Hà Nội cấp	Đầu tư và kinh doanh chứng khoán	61,85%
CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB (TÊN GỌI BAN ĐẦU LÀ ĐẦU TƯ MB) (*)	0104000473 ngày 19 tháng 9 năm 2006 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp	Quản lý quỹ và Đầu tư	61,78%
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC MB (*)	0103022148 ngày 25 tháng 1 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp	Kinh doanh bất động sản	65,26%
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT REMAX	0303000048 ngày 02 tháng 2 năm 2010 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp	Đầu tư xây dựng công trình khu dân cư, cao ốc văn phòng	78,09%

(*) Sở hữu gián tiếp qua các Công ty con

CÔNG TY LIÊN KẾT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Ngân hàng có hai (02) công ty liên kết như sau:

TÊN CÔNG TY	GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG SỐ	LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG	TỶ LỆ % SỞ HỮU CỦA NGÂN HÀNG
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VIETASSET	0102749334 ngày 27 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội	Đầu tư xây dựng	45,00%
CÔNG TY CỔ PHẦN LONG THUẬN LỘC	4703000542 ngày 19 tháng 5 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Đồng Nai cấp	Xây dựng cấp	29,37%

NHÂN VIÊN

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 4.089 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 2.999 người).

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 CƠ SỞ LẬP CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng" hay "triệu VND"), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 2004, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lợi nhuận chưa phân phối hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và ngoài ra, không chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Các hướng dẫn kế toán đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Thông tư này quy định về việc thuyết minh thêm thông tin và ảnh hưởng đến việc trình bày các công cụ tài chính trên các báo cáo tài chính. Hướng dẫn này sẽ có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

2.2 NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.3 CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN MỚI

Trong năm 2010, Ngân hàng thực hiện áp dụng Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp, theo đó, các thay đổi sau đã được thực hiện trong chính sách kế toán áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2010:
Đối với các khoản cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng, Ngân hàng không ghi nhận doanh thu theo mệnh giá mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.
Ngoài ra, trong năm Ngân hàng cũng thực hiện áp dụng Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2010.

Do Thông tư 244/2009/TT-BTC và Thông tư 203/2009/TT-BTC không yêu cầu áp dụng hồi tố, các số liệu so sánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và năm tài chính kết thúc cùng ngày không bao gồm các điều chỉnh có thể có liên quan đến việc áp dụng các chính sách kế toán nêu trên.

2.4 HỢP NHẤT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng và của các công ty con tại ngày 31 tháng 12 hàng năm. Các báo cáo tài chính của các công ty con có cùng niên độ lập báo cáo tài chính với niên độ kế toán của Ngân hàng và sử dụng các chính sách kế toán phù hợp với các quy định hiện hành.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính của các công ty con (như được trình bày trong Thuyết minh số 1) được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các đơn vị đó. Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần của kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hay gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích của cổ đông thiểu số được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất thành chỉ tiêu tách biệt với nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng. Phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong thu nhập của hệ thống Ngân hàng cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt.

2.5 CÁC KHOẢN CHO VAY VÀ ỨNG TRƯỚC KHÁCH HÀNG

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

2.6 DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

2.6.1 Đối với dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 1998, Luật Sửa đổi và Bổ sung một số Điều trong Luật Các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 2004, Quyết định 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng. Theo đó, các khách hàng vay được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản vay.

Trong năm 2008, Ngân hàng đã đăng ký và được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Công văn số 8738/NHNN-CN/H ngày 25 tháng 9 năm 2008 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép Ngân hàng áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ để phân loại các khoản cho vay khách hàng theo Điều 7, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Theo hệ thống này, các khoản vay của Ngân hàng sẽ được đánh giá và phân loại dựa trên kết hợp cả hai yếu tố là định tính và định lượng.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

NHÓM	LOẠI	TỶ LỆ DỰ PHÒNG CỤ THỂ
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, trong vòng 5 năm kể từ tháng 5 năm 2005, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Ngân hàng đã thực hiện trích lập dự phòng chung tương đương tỷ lệ 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Chi tiết về phân loại nợ, tính toán dự phòng và số dự phòng Ngân hàng thực tế hạch toán cho đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010 được trình bày ở Thuyết minh số 8.

2.6.2 Đối với các hợp đồng REPO, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng mua bán chứng khoán của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long, là công ty con của Ngân hàng

Các hợp đồng REPO, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng được Ngân hàng và Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long xem xét trích lập dự phòng đối với các hợp đồng đã đến hạn nhưng khách hàng chưa thanh toán. Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản phải thu này theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn thanh toán được chi tiết như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

2.7 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng và các công ty con mua bán và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và đầu tư góp vốn dài hạn khác".

2.8 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

2.8.1 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và các công ty con mua bán với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Lãi dự thu được tính và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi có giá trị sụt giảm lâu dài. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và đầu tư góp vốn dài hạn khác".

2.8.2 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng và công ty con nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng và các công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược;

hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán luôn được hạch toán theo giá mua.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được hạch toán theo mệnh giá tại thời điểm mua, phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (đối với chứng khoán Nợ trả lãi sau) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán Nợ trả lãi trước), được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại của chứng khoán. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian nắm giữ ước tính còn lại của chứng khoán. Trong các kỳ kế toán tiếp theo, các chứng khoán này tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc, trừ dự phòng giảm giá, nếu có.

Chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định là trên cơ sở giá khớp lệnh (giá bình quân đối với các cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh) tại ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Ngoài ra, các chứng khoán vốn của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán và không có báo giá của tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán, Ngân hàng và công ty xem xét lập dự phòng giảm giá theo phương pháp giá trị tài sản thuần của công ty được đầu tư tính theo tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và đầu tư góp vốn dài hạn khác".

2.9 ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY LIÊN KẾT

Khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Ngân hàng. Thông thường, Ngân hàng được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Ngân hàng trong tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi góp vốn. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Ngân hàng trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Ngân hàng trong lợi nhuận/(lỗ) của các công ty liên kết sau khi góp vốn được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Ngân hàng trong thay đổi sau khi góp vốn của quỹ dự trữ được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi góp vốn được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào các công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ các công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào các công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của các công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính của Ngân hàng và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Ngân hàng trong trường hợp cần thiết.

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết của Ngân hàng được trình bày tại Thuyết minh số 10.1.

2.10 ĐẦU TƯ GÓP VỐN DÀI HẠN KHÁC

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng và các công ty con có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng và các công ty con là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Định kỳ, các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi giá thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ đối với các khoản đầu tư chứng khoán và khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu.

Đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu vào các đơn vị khác, dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhận (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác của Ngân hàng được trình bày tại Thuyết minh số 10.2.

2.11 CÁC HỢP ĐỒNG MUA LẠI VÀ BÁN LẠI

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại ("REPO") vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại ("Reverse REPO") vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

2.12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Giá trị tài sản cố định được thể hiện bằng nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định là toàn bộ các chi phí trực tiếp đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí liên quan đến bổ sung, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào nguyên giá tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được tất toán và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.13 KHẤU HAO VÀ KHẤU TRỪ

Khấu hao và khấu trừ của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 4 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn (*)	theo thời hạn thuê
Phần mềm máy vi tính	3 năm

(*): Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn thuê.

2.14 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư là các bất động sản Ngân hàng và các công ty con đầu tư với mục đích cho thuê hoặc thu lợi từ việc tăng giá tài sản. Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua, bao gồm cả chi phí giao dịch và sau đó được phân ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Chi phí khấu hao được hạch toán vào khoản mục chi phí hoạt động khác.

Khấu hao của bất động sản đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của bất động sản đầu tư như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	40 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn (**)	theo thời hạn thuê

(**): Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn thuê.

2.15 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi.

Cổ tức nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

2.16 CÁC NGHIỆP VỤ BẰNG NGOẠI TỆ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao ngay của Ngân hàng vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 tại Thuyết minh số 42). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang Việt Nam đồng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.17 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành
Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, ngoại trừ:

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

2.18 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

2.19 TÀI SẢN ỦY THÁC QUẢN LÝ GIỮ HỢ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác và quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

2.20 DỰ PHÒNG CHO CÁC CAM KẾT NGOẠI BẢNG

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán cho các hợp đồng kinh tế thông thường và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm nợ theo hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ của Ngân hàng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn đưa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác ngoại trừ các khoản thu tín dụng quốc phòng.

Theo Công văn số 941/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 5 năm 2010 của Ngân hàng Nhà nước, các ngân hàng thương mại mở thư tín dụng quốc phòng và các ngân hàng phát hành bảo lãnh hoặc cam kết hoàn trả tham gia việc thanh toán đối với hợp đồng nhập khẩu trang thiết bị để phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh quốc gia không bị điều chỉnh bởi quy định về giới hạn cho vay và trích lập dự phòng của Ngân hàng Nhà nước.

Dự phòng cụ thể và dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại Thuyết minh số 2.6. Chi phí dự phòng được hạch toán trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng" của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và số dư tài khoản dự phòng cho các cam kết ngoại bảng được theo dõi trên khoản mục các khoản nợ khác của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Chi tiết dự phòng cụ thể và dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng được trình bày tại Thuyết minh số 2.1.

2.21 CÔNG CỤ PHÁI SINH TIỀN TỆ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - khoản mục "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ - khoản mục "Công cụ phái sinh tiền tệ và các công nợ tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch

này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay của Ngân hàng vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối".

2.22 CẢN TRỪ

Tài sản và công nợ tài chính được cản trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cản trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

2.23 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí dự phòng các khoản phải thu khó đòi" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

2.24 SỬ DỤNG CÁC ƯỚC TÍNH

Việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công cụ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả của các số liệu có liên quan.

2.25 LỢI ÍCH CỦA NHÂN VIÊN

2.25.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 16% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu do sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp một tháng lương cơ bản cho một năm (mười hai tháng) công tác và một phần hai tháng lương cơ bản cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa bằng 30 tháng), hạch toán vào quỹ trợ cấp mất việc làm của Ngân hàng. Ngoài ra người lao động được trợ cấp 3 tháng lương bằng mức lương hiện hưởng (tỷ từ lương dự phòng).

2.25.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Mức lương bình quân tháng được sử dụng để chi trả trợ cấp thôi việc sẽ là mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày nghỉ việc.

Trợ cấp mất việc: theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng tổng trợ cấp không thấp hơn hai tháng lương.

Theo Thông tư số 64/1999/TT-BTC ngày 7 tháng 6 năm 1999 và Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính thay thế Thông tư 64, hàng năm Ngân hàng phải trích quỹ trợ cấp mất việc làm với mức từ 1% - 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội. Ngoài ra, số dư của quỹ trợ cấp thôi việc đã được trích lập trước đây bằng 5% của lợi nhuận sau thuế theo Thông tư 64 nên được chuyển sang quỹ trợ cấp mất việc cho nhân viên theo Thông tư 82.

Trong năm 2010, Ngân hàng đã thực hiện trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm tương đương với 3% tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội.

2.25.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2010, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

3. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

Đơn vị tính: Triệu đồng		
	2010	2009
Tiền mặt bằng VND	704.488	436.207
Tiền mặt bằng ngoại tệ	164.283	104.925
	868.771	541.132

4. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC ("NHNN")

Đơn vị tính: Triệu đồng		
	2010	2009
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	503.620	1.427.595
Bằng VND	496.687	1.421.944
Bằng ngoại tệ	6.933	5.651
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào	242.386	-
	746.006	1.427.595

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN. Tiền gửi dự trữ bắt buộc được tính vào ngày đầu tháng và điều chỉnh mỗi tháng một lần căn cứ vào số dư tiền gửi bình quân của khách hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn của tháng trước với tỷ lệ dự trữ bắt buộc phải duy trì áp dụng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 3% cho tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng đối với Việt Nam Đồng, 4% cho tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng đối với USD, 1% cho tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên đối với Việt Nam đồng và 2% cho tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên đối với USD. Theo đó, số tiền dự trữ bắt buộc thực tế (bằng VND và ngoại tệ) bình quân trong tháng 12 năm 2010 là 1.301.086 triệu VND.

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào là khoản tiền gửi kỳ quỹ liên quan đến việc thành lập chi nhánh của Ngân hàng tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào. Theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Lào, Ngân hàng phải duy trì số dư tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào là 100.774.915.349 LAK, tương đương với 12.430.044 USD. Khoản tiền gửi kỳ quỹ tại Ngân hàng Nhà nước Lào không được hưởng lãi suất.

5. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG ("TCTD") KHÁC

	Đơn vị tính: Triệu đồng	
	2010	2009
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	33.607.220	24.057.876
Cho vay các TCTD khác	45.031	5.095
	33.652.251	24.062.971

5.1 TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC

	Đơn vị tính: Triệu đồng	
	2010	2009
Tiền gửi không kỳ hạn	914.247	918.412
- Bằng VNĐ	102.683	547.909
- Bằng ngoại tệ, vàng	811.564	370.503
Tiền gửi có kỳ hạn	32.692.973	23.139.464
- Bằng VNĐ	25.322.101	13.229.950
- Bằng ngoại tệ, vàng	7.370.872	9.909.514
	33.607.220	24.057.876

Mức lãi suất vào cuối năm của các khoản tiền gửi tại các TCTD khác như sau:

	Năm 2010 lãi suất/năm	Năm 2009 lãi suất/năm
Tiền gửi CKH tại các TCTD trong nước bằng VNĐ	11,00% - 13,50%	9,40% - 12,00%
Tiền gửi CKH tại các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	1,00% - 7,50%	0,10% - 4,50%

5.2 CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	Đơn vị tính: Triệu đồng	
	2010	2009
Cho vay các TCTD khác	45.031	5.095
	45.031	5.095

Cho vay các TCTD khác là khoản cho vay theo hợp đồng REVERSE REPO trái phiếu Chính phủ với tổng mệnh giá là 50.000 triệu đồng, lãi suất 17,50%/năm và thời hạn hợp đồng là 64 ngày.

6. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Đầu tư vào chứng khoán kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 bao gồm:

	Đơn vị tính: Triệu đồng	
	2010	2009
Chứng khoán Nợ	-	122.477
Đã niêm yết	-	-
Chưa niêm yết	675	-
Chứng khoán Vốn	-	-
Đã niêm yết	876.996	536.855
Chưa niêm yết	943.518	24.774
	1.821.189	684.106

7. CHO VAY VÀ ỨNG TRƯỚC KHÁCH HÀNG

	Đơn vị tính: Triệu đồng	
	2010	2009
Dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng	-	-
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	45.103.378	26.958.349
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	61.519	9.983
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	117.008	96.130
	45.281.905	27.064.462

Các khoản phải thu khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long		
Các hợp đồng REPO, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long	3.514.682	2.523.479
	48.796.587	29.587.941

	Năm 2010 lãi suất/năm	Năm 2009 lãi suất/năm
Cho vay thương mại bằng VNĐ	12,00% - 17,50%	9,50% - 12,00%
Cho vay thương mại bằng ngoại tệ	5,00% - 7,50%	4,00% - 11,00%

7.1 PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NỢ CHO VAY

Đơn vị tính: Triệu đồng		
	2010	2009
Dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng		
Nợ đủ tiêu chuẩn	44.043.228	25.778.282
Nợ cần chú ý	625.506	818.438
Nợ dưới tiêu chuẩn	124.717	213.354
Nợ nghi ngờ	71.005	77.025
Nợ có khả năng mất vốn	417.449	177.363
	45.281.905	27.064.462
Các khoản phải thu khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long		
Các hợp đồng REPO, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long	3.514.682	2.523.479
	48.796.587	29.587.941

7.2 PHÂN TÍCH DƯ NỢ THEO THỜI GIAN KHOẢN CHO VAY GỐC

Đơn vị tính: Triệu đồng		
	2010	2009
Dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng		
Nợ ngắn hạn	29.235.903	15.756.724
Nợ trung hạn	10.102.472	7.487.475
Nợ dài hạn	5.943.530	3.820.263
	45.281.905	27.064.462
Các khoản phải thu khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long		
Các hợp đồng REPO, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long	3.514.682	2.523.479
	48.796.587	29.587.941

7.3 PHÂN TÍCH DƯ NỢ CHO VAY THEO ĐỐI TƯỢNG KHÁCH HÀNG VÀ THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP

Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng		
	2010	2009
Dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng		
Cho vay các TCKT	37.965.199	22.704.726
Doanh nghiệp nhà nước trung ương	3.369.308	2.921.579
Doanh nghiệp nhà nước địa phương	252.013	371.419
Công ty TNHH nhà nước	5.055.499	972.484
Công ty TNHH tư nhân	9.033.211	4.308.299
Công ty cổ phần nhà nước	1.618.367	835.422
Công ty cổ phần khác	18.019.577	12.607.188
Doanh nghiệp tư nhân	466.489	370.223
Khác	150.735	318.112
Cho vay cá nhân	7.316.706	4.359.736
	45.281.905	27.064.462
Các khoản phải thu khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long		
Các hợp đồng REPO, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long	3.514.682	2.523.479
	48.796.587	29.587.941

7.4 PHÂN TÍCH DỰ NỢ CHO VAY THEO NGÀNH

Phân tích dự nợ cho vay theo các ngành kinh tế tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	Đơn vị tính: Triệu đồng	
	2010	2009
Dự nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng		
Cho vay các TCKT	37.965.199	22.704.726
Nông nghiệp và lâm nghiệp	2.371.704	1.752.875
Công nghiệp khai thác mỏ	1.524.714	1.128.756
Công nghiệp chế biến	9.652.349	5.546.332
SX và PP điện khí đốt và nước	3.556.825	917.445
Xây dựng	3.839.417	1.804.689
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	9.769.661	5.564.390
Khách sạn và nhà hàng	107.148	88.852
Vận tải, kho bãi, thông tin liên lạc	4.792.738	4.010.695
Các hoạt động liên quan KD tài sản và dịch vụ tư vấn	1.612.481	1.063.682
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng	319.650	135.622
Ngành khác	418.512	691.388
Cho vay cá nhân	7.316.706	4.359.736
	45.281.905	27.064.462
Các khoản phải thu khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long		
Các hợp đồng REPO, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long	3.514.682	2.523.479
	48.796.587	29.587.941

8. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY VÀ ỨNG TRƯỚC KHÁCH HÀNG

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm 2010 bao gồm các khoản sau:

	Đơn vị tính: Triệu đồng		
	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	257.199	189.983	447.182
Số tiền đã trích trong năm	398.149	122.427	520.576
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR từ tháng 1 đến tháng 11 năm 2010	(22.611)	-	(22.611)
Số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2010	632.737	312.410	945.147
Trong đó:			
Riêng Ngân hàng	616.156	312.410	928.566
Công ty CP Chứng khoán Thăng Long	16.581	-	16.581
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong tháng 12 năm 2010	(206.810)	-	(206.810)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	425.927	312.410	738.337

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm 2009 bao gồm các khoản sau:

	Đơn vị tính: Triệu đồng		
	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	141.239	105.678	246.917
Số tiền đã trích trong năm	193.530	84.305	277.835
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR từ tháng 1 đến tháng 11	(17.491)	-	(17.491)
Số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2009	317.278	189.983	507.261
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong tháng 12 năm 2009	(60.079)	-	(60.079)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	257.199	189.983	447.182

Chi tiết phân loại nợ của riêng Ngân hàng tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2010 và dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng theo Điều 7 của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng				
Phân loại	Dự nợ cho vay (*)	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung (**)	Tổng số dự phòng
Nợ đủ tiêu chuẩn	40.725.967	-	305.446	305.446
Nợ cần chú ý	722.773	17.094	5.421	22.515
Nợ dưới chuẩn	115.442	18.519	866	19.385
Nợ nghi ngờ	90.138	30.405	677	31.082
Nợ có khả năng mất vốn	606.791	550.138	-	550.138
	42.261.111	616.156	312.410	928.566

(*): Số dư vào ngày 30 tháng 11 năm 2010 của riêng Ngân hàng.
(**): Tỷ lệ trích dự phòng chung là 0,75% tổng giá trị các khoản nợ của riêng Ngân hàng được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Chi tiết phân loại nợ của riêng Ngân hàng tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2009 và dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng theo Điều 7 của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng				
Phân loại	Dự nợ cho vay (*)	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung (**)	Tổng số dự phòng
Nợ đủ tiêu chuẩn	24.068.949	-	180.517	180.517
Nợ cần chú ý	1.010.598	55.806	7.579	63.385
Nợ dưới chuẩn	142.573	14.377	1.069	15.446
Nợ nghi ngờ	109.034	36.746	818	37.564
Nợ có khả năng mất vốn	244.162	210.349	-	210.349
	25.575.316	317.278	189.983	507.261

(*): Số dư vào ngày 30 tháng 11 năm 2009 của riêng Ngân hàng.
(**): Tỷ lệ trích dự phòng chung là 0,75% tổng giá trị các khoản nợ của riêng Ngân hàng được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

9. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

9.1 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ SẴN SÀNG ĐỂ BÁN

Chi tiết các khoản chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng			
		2010	2009
Chứng khoán nợ			
Chứng khoán nợ do Chính phủ phát hành	(i)	3.424.105	4.499.299
Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành	(ii)	377.584	294.866
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	(iii)	1.131.975	481.174
Chứng khoán vốn			
Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành		196.434	312.458
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành		412.597	669.929
		5.542.695	6.257.726

- i. Chứng khoán nợ do Chính phủ phát hành bao gồm trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 2 đến 5 năm bằng VNĐ và có lãi suất từ 7,05% đến 17,50%/năm (năm 2009: có kỳ hạn từ 2 đến 5 năm và lãi suất từ 6,80% đến 17,50%/năm), lãi trả hàng năm;
- ii. Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành bao gồm trái phiếu có kỳ hạn từ 2 đến 5 năm có lãi suất từ 8,15% đến 12,50%/năm (năm 2009: có kỳ hạn từ 3 đến 5 năm và có lãi suất từ 8,15% đến 10,50%/năm), lãi trả hàng năm, hoặc lãi trả trước hàng năm;
- iii. Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành bao gồm trái phiếu có kỳ hạn từ 3 đến 7 năm có lãi suất từ 9,30% đến 16,00%/năm (năm 2009: có kỳ hạn từ 3 đến 7 năm và có lãi suất từ 9,60% đến 13,20%/năm), lãi trả hàng năm, hoặc lãi trả trước hàng năm.

9.2 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Chi tiết các khoản chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng			
		2010	2009
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn			
Trái phiếu Chính phủ	(i)	4.869.776	920.776
Công trái Giáo dục		-	17.263
Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành	(ii)	3.299.191	1.064.580
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	(iii)	1.990.000	1.640.000
Trái phiếu Xây dựng Thủ đô		-	5.000
		10.158.967	3.647.619

(i) Trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 2 đến 10 năm bằng VNĐ và có lãi suất từ 7,95% đến 12,10%/năm (năm 2009: có kỳ hạn từ 5 đến 10 năm và có lãi suất từ 7,95% đến 8,75%/năm), lãi trả hàng năm hoặc trả một lần khi đáo hạn;

(ii) Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành gồm các trái phiếu chuyển đổi do Công ty Tài chính Sông Đà phát hành, có kỳ hạn 3 năm với lãi suất 9,90%/năm (năm 2009: 9,90%/năm), trả lãi hàng năm; trái phiếu chuyển đổi do Ngân hàng thương mại cổ phần Nhà Hà Nội phát hành, có kỳ hạn 1 năm, lãi suất 10,49%/năm, trả lãi một lần khi đáo hạn và các trái phiếu có kỳ hạn từ 2 đến 11 năm, có lãi suất từ 4,00% đến 13,20%/năm (năm 2009: có kỳ hạn từ 1 đến 10 năm với lãi suất từ 4,50% đến 13,20%/năm), lãi trả hàng năm, hoặc lãi trả trước hàng năm;

(iii) Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành trái phiếu có kỳ hạn từ 3 đến 7 năm có lãi suất từ 9,30% đến 16,00%/năm (năm 2009: có kỳ hạn từ 1 đến 10 năm và có lãi suất từ 9,50% đến 12,75%/năm), lãi trả hàng năm, hoặc lãi trả trước hàng năm.

10. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Đơn vị tính: Triệu đồng		
	2010	2009
Đầu tư vào công ty liên kết	50.105	63.815
Đầu tư góp vốn dài hạn khác	1.610.833	883.100
	1.660.938	946.915
Dự phòng giảm giá (xem Thuyết minh số 11.3)	(84.025)	(55.446)
	1.576.913	891.469

10.1 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng			
		2010	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc	Giá trị ròng theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Công ty cổ phần Việt - Asset	45,00%	5.000	5.000
Công ty Cổ phần Long Thuận Lộc	29,37%	45.000	45.105
		50.000	50.105

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng			
		2010	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc	Giá trị ròng theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Du lịch Lạng Sơn	33,30%	3.000	1.652
Công ty Cổ phần Long Thuận Lộc	29,37%	61.666	61.666
Công ty TNHH Tư vấn HFM	25,21%	480	497
		65.146	63.815

10.2 ĐẦU TƯ GÓP VỐN DÀI HẠN KHÁC

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác tại ngày 31 tháng 12 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng		
	2010	2009
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	593.879	343.392
Đầu tư vào các tổ chức tài chính	90.481	229.337
Đầu tư vào các quỹ đầu tư	341.543	273.138
Đầu tư vào các dự án dài hạn	584.930	37.233
	1.610.833	883.100

10. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

Tình hình tăng giảm góp vốn, đầu tư dài hạn như sau:

	Đơn vị tính: Triệu đồng	
	2010	2009
Số dư tại ngày 1 tháng 1	883.100	1.362.321
Phân loại lại	716	(618.112)
Bán trong năm	(56.450)	-
Vốn góp tăng trong năm	783.467	138.891
Số dư tại ngày 31 tháng 12	1.610.833	883.100

11. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ CHỨNG KHOÁN VÀ ĐẦU TƯ GÓP VỐN DÀI HẠN KHÁC

11.1 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh

	Đơn vị tính: Triệu đồng	
	2010	2009
Chứng khoán kinh doanh		
Chứng khoán niêm yết	107.775	64.152
Chứng khoán chưa niêm yết	23.626	1.441
	131.401	65.593

11.2 DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Đơn vị tính: Triệu đồng	
	2010	2009
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	63.138	231.106
Chứng khoán vốn	11.838	231.106
Chứng khoán nợ	51.300	-
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	75.000	-
	138.138	231.106

Chính sách dự phòng vào các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và sẵn sàng để bán được trình bày tại Thuyết minh số 2.8.1 và 2.8.2.

11.3 DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ GÓP VỐN DÀI HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: Triệu đồng	
	2010	2009
Vốn góp vào các quỹ đầu tư	6.698	45.086
Cổ phiếu chưa niêm yết do các TCTC và TCKT trong nước phát hành	77.327	10.360
	84.025	55.446

Chính sách dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn dài hạn khác được trình bày tại Thuyết minh số 2.10.

11.4 THAY ĐỔI DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ CHỨNG KHOÁN VÀ ĐẦU TƯ GÓP VỐN DÀI HẠN KHÁC TRONG NĂM

	Đơn vị tính: Triệu đồng			
	Chứng khoán kinh doanh	Chứng khoán đầu tư	Góp vốn, đầu tư dài hạn	Tổng cộng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	65.593	231.106	55.446	352.145
Trích thêm trong năm	65.808	133.326	43.247	242.381
Hoàn nhập trong năm	-	(9.277)	(1.775)	(11.052)
Dự phòng trích thêm/(hoàn nhập) trong năm	65.808	124.049	41.472	231.329
Sử dụng quỹ dự phòng cho việc bán danh mục cổ phiếu niêm yết	-	(217.017)	(12.893)	(229.910)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	131.401	138.138	84.025	353.564

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

12.1 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số dư đầu năm	73.098	247.234	118.178	23.102	461.612
Tăng trong năm	237	60.635	33.854	6.586	101.312
Giảm trong năm	-	(1.717)	-	(404)	(2.121)
Số dư cuối năm	73.335	306.152	152.032	29.284	560.803
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số dư đầu năm	10.968	138.033	38.660	8.818	196.479
Tăng trong năm	4.151	65.518	26.127	6.001	101.797
Giảm trong năm	-	(537)	-	(293)	(830)
Số dư cuối năm	15.119	203.014	64.787	14.526	297.446
Giá trị còn lại:					
Số dư đầu năm	62.130	109.201	79.518	14.284	265.133
Số dư cuối năm	58.216	103.138	87.245	14.758	263.357

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số dư đầu năm	71.339	201.024	80.075	16.227	368.665
Tăng trong năm	1.789	47.475	41.006	7.454	97.724
Giảm trong năm	(30)	(1.265)	(2.903)	(579)	(4.777)
Số dư cuối năm	73.098	247.234	118.178	23.102	461.612
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số dư đầu năm	6.921	80.248	21.797	3.081	112.047
Tăng trong năm	4.077	58.975	17.654	5.993	86.699
Khấu hao trong năm	4.077	58.900	17.035	5.993	86.005
Tăng khác	-	75	619	-	694
Giảm trong năm	(30)	(1.190)	(791)	(256)	(2.267)
Số dư cuối năm	10.968	138.033	38.660	8.818	196.479
Giá trị còn lại:					
Số dư đầu năm	64.418	120.776	58.278	13.146	256.618
Số dư cuối năm	62.130	109.201	79.518	14.284	265.133

12.2 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng				
	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm mấy vi tính	Tài sản cố định vô hình khác (*)	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số dư đầu năm	35.464	86.415	277.325	399.204
Tăng trong năm	617.691	11.964	-	629.655
Giảm trong năm	-	(100)	(14)	(114)
Số dư cuối năm	653.155	98.279	277.311	1.028.745
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số dư đầu năm	3.136	38.160	-	41.296
Tăng trong năm	1.556	25.731	5	27.292
Giảm trong năm	-	(8)	(5)	(13)
Số dư cuối năm	4.692	63.883	-	68.575
Gá trị còn lại:				
Số dư đầu năm	32.328	48.255	27.325	357.908
Số dư cuối năm	648.463	34.396	277.311	960.170

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng				
	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm mấy vi tính	Tài sản cố định vô hình khác (*)	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số dư đầu năm	35.464	76.877	277.311	389.652
Tăng trong năm	-	9.538	14	9.552
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	35.464	86.415	277.325	399.204
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số dư đầu năm	2.746	14.130	-	16.876
Tăng trong năm	390	24.030	-	24.420
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	3.136	38.160	-	41.296
Gá trị còn lại:				
Số dư đầu năm	32.718	62.747	277.311	372.776
Số dư cuối năm	32.328	48.255	277.325	357.908

(*) Các tài sản vô hình gắn liền với khách sạn quốc tế ASEAN, Ngân hàng hiện chưa nhận được các hướng dẫn của các cơ quan nhà nước về phương pháp hạch toán kế toán đối với giá trị của các hạng mục tài sản này, cũng như đối với phương pháp trích hao mòn phù hợp vì thế Ngân hàng chưa tính khấu hao trong năm.

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Tình hình về bất động sản đầu tư trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng			
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số dư đầu năm	2.201	353.207	355.408
Tăng trong năm	-	83.485	83.485
Giảm trong năm	(2.201)	(305.827)	(308.028)
Số dư cuối năm	-	130.865	130.865
Giá trị hao mòn:			
Số dư đầu năm	220	50	270
Tăng trong kỳ	-	51	51
Giảm trong năm	(220)	-	(220)
Số dư cuối năm	-	101	101
Giá trị còn lại:			
Số dư đầu năm	1.981	353.157	355.138
Số dư cuối năm	-	130.764	130.764

Tình hình về bất động sản đầu tư trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng			
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số dư đầu năm	2.201	513.870	516.071
Tăng trong năm	-	14.200	14.200
Giảm trong năm	-	(174.863)	(174.863)
Số dư cuối năm	2.201	353.207	355.408
Giá trị hao mòn:			
Số dư đầu năm	165	-	165
Tăng trong kỳ	55	50	105
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	220	50	270
Giá trị còn lại:			
Số dư đầu năm	2.036	513.870	515.906
Số dư cuối năm	1.981	353.157	355.138

14. CÁC KHOẢN PHẢI THU

Đơn vị tính: Triệu đồng		
	2010	2009
Các khoản phải thu nội bộ	13.422	96.826
Các khoản phải thu bên ngoài (*)	4.133.966	705.408
	4.147.388	802.234

(*): Chi tiết các khoản phải thu bên ngoài tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng	
	2010
Các hợp đồng cam kết mua và bán lại chứng khoán	1.866.927
Các khoản ủy thác	1.021.597
Các khoản phải thu khác	1.245.442
	4.133.966

15. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

Đơn vị tính: Triệu đồng		
	2010	2009
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	8.768.803	4.708.749
	8.768.803	4.708.749

Các khoản nợ Chính Phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thể hiện khoản tiền Ngân hàng nhận được từ các hợp đồng cam kết bán và mua lại Trái phiếu Chính phủ với Ngân hàng Nhà nước thông qua thị trường mở và các khoản vay thấu chi.

16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	Đơn vị tính: Triệu đồng	
	2010	2009
Tiền gửi không kỳ hạn	226.223	1.113.102
Bằng VNĐ	123.015	1.102.350
Bằng vàng và ngoại tệ	103.208	10.752
Tiền gửi có kỳ hạn	12.380.124	9.516.869
Bằng VNĐ	11.435.936	6.302.086
Bằng vàng và ngoại tệ	944.188	3.214.783
Vay các tổ chức tín dụng khác	4.310.305	1.066.934
Bằng VNĐ	2.284.000	502.000
Bằng vàng và ngoại tệ	2.026.305	564.934
	16.916.652	11.696.905

Mức lãi suất tiền gửi cuối năm như sau:

	Năm 2010 lãi suất/năm	Năm 2009 lãi suất/năm
Tiền gửi CKH của các TCTD trong nước bằng VNĐ	8,00 - 13,5%	7,00% - 12,00%
Tiền gửi CKH của các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	0,60 - 3,50%	0,10% - 3,50%

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

17.1 THUYẾT MINH THEO LOẠI HÌNH TIỀN GỬI

	Đơn vị tính: Triệu đồng	
	2010	2009
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	20.087.077	14.567.183
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	14.124.919	9.949.762
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	45.331	22.303
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	5.908.307	4.580.720
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	8.520	14.398
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	39.809.078	23.170.207
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	16.252.081	6.878.809
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	17.382.271	10.833.841
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.335.201	2.022.170
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.839.525	3.435.387
Tiền gửi vốn chuyển dùng	3.113.991	197.049
Tiền ký quỹ	2.730.692	2.044.008
Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	616.040	571.490
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	2.114.652	1.472.518
	65.740.838	39.978.447

17.2 THUYẾT MINH THEO ĐỐI TƯỢNG KHÁCH HÀNG, LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: Triệu đồng	
	2010	2009
Tiền gửi của TCKT	42.302.935	24.786.146
Tiền gửi của cá nhân	23.437.903	15.192.301
	65.740.838	39.978.447
	Năm 2010 lãi suất/năm	Năm 2009 lãi suất/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	2,40%	2,40%
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	2,40%	2,40%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,25%	0,25% - 1,00%

18. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY

	Năm 2010 lãi suất/năm	Năm 2009 lãi suất/năm
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,25%	0,25% - 1,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	8,00% - 14,00%	7,00% - 10,50%
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	8,00% - 14,00%	7,00% - 10,50%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,90% - 5,00%	1,30% - 4,20%
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,90% - 5,00%	1,30% - 4,20%

Đơn vị tính: Triệu đồng

	2010	2009
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	92.214	90.861
Vốn nhận của tổ chức khác	24.794	383.768
	117.008	474.629

Nguồn vốn từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam thể hiện khoản vốn của Ngân hàng Thế giới (thông qua Hiệp hội Phát triển Quốc tế) hỗ trợ cho Dự án Tài chính Nông thôn II và Dự án Tài chính Nông thôn III theo Hiệp định Tín dụng ngày 09 tháng 09 năm 2002 giữa Ngân hàng Thế giới và Bộ Tài chính, theo đó Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") là đơn vị thực hiện. Ngân hàng ký hợp đồng phụ với BIDV vào ngày 10 tháng 05 năm 2004 và sửa đổi hợp đồng phụ vào ngày 16 tháng 7 năm 2005. Tổng hạn mức tín dụng của BIDV đối với hai hợp đồng trên là 100 tỷ đồng Việt Nam được điều chỉnh hàng năm và phải trả theo lịch thanh toán cụ thể phụ thuộc vào kỳ hạn của từng khoản vay hay từng nhóm các khoản vay trong từng hợp đồng cụ thể. Ngân hàng trả lãi suất LIBOR 6 tháng cộng một khoản chênh lệch. Lãi suất này sẽ được điều chỉnh 6 tháng một lần trong suốt thời hạn trả nợ của khoản vay.

19. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Đơn vị tính: Triệu đồng

		2010	2009
Trái phiếu phổ thông phát hành năm 2010	(i)	3.530.000	-
Trái phiếu phổ thông phát hành năm 2009	(ii)	830.000	830.000
Giấy tờ có giá khác	(iii)	50.642	278.537
Trái phiếu do Công ty CP CK Thăng Long phát hành	(iv)	100.000	1.312.000
Kỳ phiếu do Công ty CP CK Thăng Long phát hành	(v)	900.000	-
		5.410.642	2.420.537

(i) Trái phiếu phổ thông của Ngân hàng phát hành 5 đợt bao gồm:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đợt phát hành	Ngày phát hành	Kỳ hạn	Lãi suất (%/năm)	Giá trị triệu đồng
Đợt 1	27 tháng 8 năm 2010	24 và 36 tháng	11,11% - 12,5%	1.180.000
Đợt 2	20 tháng 9 năm 2010	24 tháng	11,11%	200.000
Đợt 3	27 tháng 9 năm 2010	24 tháng	11,11%	50.000
Đợt 4	28 tháng 10 năm 2010	24 tháng	11,11%	100.000
Đợt 5	28 tháng 12 năm 2010	11 năm	12,00%	2.000.000
				3.530.000

(ii) Trái phiếu phổ thông của Ngân hàng phát hành ngày 17 tháng 6 năm 2009 kỳ hạn 2 năm bằng VNĐ và có lãi suất 10,00%/năm, lãi trả vào ngày đến hạn hàng năm;

(iii) Giấy tờ có giá khác của Ngân hàng bao gồm chứng chỉ tiền gửi phát hành 3 đợt, có kỳ hạn từ 6 đến 36 tháng, lãi suất từ 10,50% đến 14,00%/năm.

(iv) Trái phiếu do Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long phát hành có kỳ hạn 2 năm bằng VNĐ lãi suất 11,00%/năm, trả một lần khi đáo hạn.

(v) Kỳ phiếu do Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Ngày phát hành	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất	2010
30 tháng 09 năm 2010	VNĐ	3 tháng 11,70%/năm		300.000
11 tháng 10 năm 2010	VNĐ	3 tháng 11,70%/năm		200.000
23 tháng 12 năm 2010	VNĐ	2 tháng 13,50%/năm		400.000
				900.000

20. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

Đơn vị tính: Triệu đồng		
	2010	2009
Các khoản phải trả nội bộ	119.080	47.144
Các khoản phải trả bên ngoài	807.956	537.313
Tiền đặt cọc của nhà đầu tư theo các hợp đồng mỗi giới mua chứng khoán	904.856	901.950
	1.831.892	1.486.407

21. DỰ PHÒNG CHO CÁC CAM KẾT NGOẠI BẢNG

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2010 và dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng tương ứng theo Điều 7 của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng			
Phân loại	Giá trị các cam kết (*)	Dự phòng cụ thể	Tổng số dự phòng
Nợ đủ tiêu chuẩn	18.807.625	-	141.058
Nợ cần chú ý	-	-	-
Nợ dưới chuẩn	-	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-	-
	18.807.625	-	141.058

(*): Số dư vào ngày 30 tháng 11 năm 2010

(**): Ngân hàng đã trích đủ dự phòng chung.

Thay đổi dự phòng cho các cam kết ngoại bảng trong năm 2010 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng			
	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2010	-	203.387	203.387
Hoàn nhập trong năm	-	(62.329)	(62.329)
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2010	-	141.058	141.058

Thay đổi dự phòng cho các cam kết ngoại bảng trong năm 2009 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng			
	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2009	-	116.840	116.840
Chi phí trích lập trong năm	-	86.547	86.547
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2009	-	203.387	203.387

22. THUẾ PHẢI TRẢ

Đơn vị tính: Triệu đồng				
Phát sinh trong năm				
	Số dư đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp Tăng/(Giảm) khác	Số dư cuối năm
Thuế GTGT	(2.995)	43.802	(36.503)	18
Thuế TNDN	149.345	551.445	(439.841)	(17)
Các loại thuế khác	6.888	137.033	(113.676)	(6)
	153.238	732.280	(590.020)	(5)

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

22. THUẾ PHẢI TRẢ (tiếp theo)

22.1 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2009: 25%).

Đơn vị tính: Triệu đồng		
	2010	2009
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế hợp nhất	2.288.071	1.505.070
Trong đó:		
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế của riêng Ngân hàng	2.166.832	1.331.369
Thu nhập không chịu thuế (bao gồm cổ tức và công trái giáo dục miễn thuế TNDN)	(102.062)	(84.358)
Thu nhập sau thuế từ việc bán tài sản đầu tư ủy thác qua công ty con	-	(51.309)
Thu nhập chịu thuế TNDN của riêng Ngân hàng	2.064.770	1.195.702
Chi phí thuế TNDN trong năm hiện hành của riêng Ngân hàng theo thuế suất 25% (i)	516.192	298.926
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế của các công ty con trên báo cáo tài chính hợp nhất	121.239	173.701
Chi phí thuế TNDN trong năm hiện hành của các công ty con (ii)	35.203	32.417
Chi phí thuế TNDN trong năm hiện hành của toàn hệ thống (i) + (ii)	551.395	331.343
Thuế phải nộp bổ sung theo Biên bản Quyết toán thuế	50	210
Thuế TNDN phải trả phát sinh trong kỳ	551.445	331.553
Thuế TNDN phải trả đầu năm	149.345	71.755
Thuế TNDN đã trả trong năm	(439.841)	(253.963)
Giảm khác	(17)	-
Thuế TNDN phải trả cuối năm	260.932	149.345

22.2 THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

Trong năm 2010, Ngân hàng ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại với tổng số tiền là 8.494 triệu đồng cho phần chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết với giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính bằng phần chi phí dự phòng chứng khoán chưa niêm yết trích lập trong kỳ nhân với thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Ngân hàng trong năm 2011 là 25%.

23. VỐN, QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG VÀ LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

23.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và các công ty con và lợi ích cổ đông thiểu số

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của Ngân hàng và các công ty con và lợi ích cổ đông thiểu số trong năm 2010 được thể hiện trong bảng dưới đây:

Đơn vị tính: Triệu đồng								
Chỉ tiêu	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Vốn chủ sở hữu khác	Lợi ích của cổ đông thiểu số
Số dư đầu kỳ	5.300.000	869.685	165.696	91.363	60.820	397.307	3.201	607.436
Tăng trong kỳ	2.000.000	(615.920)	106.747	56.565	344.280	1.204.836	-	263.105
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	1.712.078	-	33.092
Phát hành cổ phiếu	1.400.000	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn điều lệ từ thặng dư vốn cổ phần	600.000	(600.000)	-	-	-	-	-	-
Trích bổ sung các quỹ cho năm 2009	-	-	98.082	51.622	190.001	(339.705)	-	-
Tạm trích các quỹ năm 2010	-	-	8.315	4.943	154.279	(167.537)	-	-
Tăng thặng dư do bán cổ phiếu cho cổ đông chiến lược	-	20.645	-	-	-	-	-	-
Hoàn trả cổ đông vốn góp thừa theo báo cáo số 107/MB-HDQT gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 27 tháng 2 năm 2010	-	(36.565)	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn góp của các cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-	-	230.013
Thu hồi nợ đã xử lý bằng quỹ dự phòng tài chính	-	-	350	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	(25)	(3.962)	(274.239)	(820.804)	(3.201)	(11.777)
Sử dụng trong kỳ	-	-	(158)	-	(271.874)	-	-	-
Tạm ứng cổ tức năm 2010	-	-	-	-	-	(812.836)	-	(11.660)
Các khoản thuế phải nộp thêm theo biên bản quyết toán thuế	-	-	-	-	-	(447)	-	-
Giảm phần chia lợi nhuận cho các cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-	-	(6.032)
Tăng/giảm vốn và quỹ cho các cổ đông thiểu số	-	-	133	(3.962)	(2.365)	-	-	6.194
Giảm khác	-	-	-	-	-	(7.521)	(3.201)	(279)
Số dư cuối kỳ	7.300.000	253.765	272.418	143.966	130.861	781.339	-	858.764

23. VỐN, QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG VÀ LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ (tiếp theo)

23.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và các công ty con và lợi ích cổ đông thiểu số (tiếp theo)

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của Ngân hàng và các công ty con và lợi ích cổ đông thiểu số trong năm 2009 được thể hiện trong bảng dưới đây:

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Vốn chủ sở hữu khác	Lợi ích của cổ đông thiểu số	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	3.400.000	30.250	108.565	58.209	28.799	288.766	509.525	252.589	4.676.653
Tăng trong kỳ	1.900.000	839.485	64.652	35.792	214.863	776.523	(506.324)	378.483	3.703.474
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	1.094.721	-	79.006	1.173.727
Phát hành cổ phiếu	679.997	549.963	-	-	-	-	-	-	1.229.960
Tăng vốn điều lệ từ thặng dư vốn cổ phần	220.003	(220.003)	-	-	-	-	-	-	-
Chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi phát hành năm 2007 thành cổ phiếu	1.000.000	-	-	-	-	-	-	-	1.000.000
Tăng nguồn vốn bổ sung từ lợi nhuận để lại	-	-	-	-	-	(3.201)	3.201	-	-
Trích bổ sung các quỹ cho năm 2008	-	-	58.236	30.733	117.525	(206.494)	-	-	-
Tạm trích các quỹ năm 2009	-	-	6.106	5.059	97.338	(108.503)	-	-	-
Chuyển thặng dư trái phiếu chuyển đổi đã chuyển đổi từ vốn chủ sở hữu khác sang thặng dư vốn cổ phần	-	509.525	-	-	-	-	(509.525)	-	-
Tăng vốn góp của các cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-	-	299.477	299.477
Thu hồi nợ đã xử lý bằng quỹ dự phòng tài chính	-	-	310	-	-	-	-	-	310
Giảm trong kỳ	-	-	(7.521)	(2.638)	(182.842)	(667.982)	-	(23.636)	(884.619)
Sử dụng trong kỳ	-	-	(4.779)	-	(184.852)	-	-	-	(189.631)
Tạm ứng có tức năm 2009	-	-	-	-	-	(667.262)	-	(21.300)	(688.562)
Trả có tức các năm trước	-	-	-	-	-	(440)	-	-	(440)
Các khoản thuế phải nộp thêm theo biên bản quyết toán thuế	-	-	-	-	-	(280)	-	-	(280)
Giảm phần chia lợi nhuận cho các cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-	-	(5.706)	(5.706)
Tăng/giảm vốn và quỹ cho các cổ đông thiểu số	-	-	(2.742)	(2.638)	2.010	-	-	3.370	-
Số dư cuối kỳ	5.300.000	869.685	165.696	91.363	60.820	397.307	3.201	607.436	7.495.508

23. VỐN, QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG VÀ LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ (tiếp theo)

23.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và các công ty con (tiếp theo)

Chi tiết phần vốn đầu tư của TCTD như sau:

	Đơn vị: Triệu đồng			
	2010		2009	
	Tổng số Vốn CP thường		Vốn CP ưu đãi	
Vốn góp của cổ đông	7.300.000	7.300.000	-	5.300.000
Thặng dư vốn cổ phần	253.765	253.765	-	869.685
	7.553.765	7.553.765	-	6.169.685

23.2 Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Trong năm 2005, Chính phủ ban hành Nghị định số 146/2005/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2005 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 16 tháng 12 năm 2005. Theo Nghị định 146/2005/NĐ-CP, các ngân hàng thương mại phải trích lập quỹ dự trữ bắt buộc theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế dựa trên số liệu trong các báo cáo tài chính được lập riêng cho Ngân hàng theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Không quy định	Không quy định

Các quỹ sau đây được tính theo phần trăm lợi nhuận sau thuế sau khi đã trừ đi phần trích lập quỹ bổ sung vốn điều lệ (lợi nhuận sau thuế còn lại).

Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế còn lại	25% vốn điều lệ
Quỹ đầu tư phát triển	Không quy định	Không quy định
Quỹ khen thưởng phúc lợi	Không quy định	Không quy định

Việc sử dụng các quỹ dự trữ này tuân theo Nghị định 146/2005/NĐ-CP.

Việc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính 2010 được thực hiện vào năm tiếp theo theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông.

23.3 Các quỹ dự trữ của các Công ty con

Các quỹ dự trữ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

Theo thông tư 11/2000/ TT- BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000, các công ty chứng khoán phải trích từ lợi nhuận sau thuế để lập các quỹ dự trữ theo tỷ lệ như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% Vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

Trích lập các quỹ dự trữ của các công ty con khác:

Các công ty con khác trích lập các quỹ dự trữ theo hướng dẫn của Ngân hàng. Các tỷ lệ trích lập thông thường phù hợp với các tỷ lệ áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Nghị định số 146/2005/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2005 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng.

23.4 Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần thuộc về các cổ đông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Chi tiết lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Đơn vị tính: Triệu đồng	
	2010	2009 số trình bày lại (*)
Lợi nhuận sau thuế	1.712.078	1.094.721
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	601.890.411	376.272.495
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	2.845	2.909

(*) Số trình bày lại theo yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán số 30 - Lãi trên cổ phiếu, do trong năm 2010, Ngân hàng có nghiệp vụ tăng vốn điều lệ từ nguồn thặng dư vốn cổ phần.

Số liệu lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu năm 2009 trước trình bày lại như sau:

	2009
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành năm 2009 (cổ phiếu)	370.947.945
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	2.951

24. CỔ TỨC

Chi tiết về chia cổ tức trong năm bao gồm:

	2010	2009
Đơn vị tính: Triệu đồng		
Trả cổ tức bằng tiền		
Trả cổ tức cho năm trước	-	440
Tạm ứng cổ tức cho năm hiện hành	812.836	667.262
	812.836	667.702
Trả cổ tức bằng cổ phiếu		
Cổ phiếu thưởng bằng nguồn thặng dư vốn cổ phần	600.000	220.003
	600.000	220.003
	1.412.836	887.705

Ngân hàng tiến hành tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2010 cho các cổ đông với tỷ lệ là 9,00% tính trên vốn điều lệ theo số ngày thực tế đưa vốn vào hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và đợt 2 với tỷ lệ là 15,00% đối với các cổ phiếu phát hành đợt 1 năm 2010 và 6% đối với các cổ phiếu phát hành từ năm 2009 trở về trước.

	Số tiền
Đơn vị tính: Triệu đồng	
Đợt	
Đợt 1 - Theo Thông báo số 362/TB-MB-HĐQT ngày 23/8/2010	477.000
Đợt 2 - Theo Thông báo số 584/TB-MB-HĐQT ngày 10/12/2010	335.836
	812.836

Phát hành cổ phiếu thưởng năm 2010 cho các cổ đông với tỷ lệ là 67:6 theo Thông báo số 584/TB-MB-HĐQT ngày 10/12/2010.

25. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	2010	2009
Đơn vị tính: Triệu đồng		
Thu nhập lãi tiền gửi	2.609.837	973.464
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	4.817.750	2.243.558
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán	1.227.110	822.543
Thu khác từ hoạt động tín dụng	110.909	10.856
	8.765.606	4.050.421

26. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	2010	2009
Đơn vị tính: Triệu đồng		
Trả lãi tiền gửi	3.927.077	1.825.112
Trả lãi tiền vay	993.547	154.701
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	324.626	225.937
Chi phí hoạt động tín dụng khác	1.252	6.603
	5.246.502	2.212.353

27. LÃI/(LỖ) THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2010	2009
Đơn vị tính: Triệu đồng		
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Bảo lãnh	208.622	110.718
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	148.466	114.587
Dịch vụ chứng khoán	240.147	197.094
Dịch vụ quản lý quỹ	16.692	14.429
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khách sạn	30.894	31.180
Doanh thu từ hoạt động mua bán, thu hồi và thẩm định	24.753	129
Doanh thu từ hoạt động quản lý dịch vụ cho thuê	39.684	28.754
Các dịch vụ khác	26.273	28.090
	735.531	524.981

27. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ (tiếp theo)

	Đơn vị tính: Triệu đồng	
	2010	2009
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(30.210)	(24.955)
Chi phí cho hoạt động kinh doanh khách sạn	(22.748)	(18.449)
Chi phí hoạt động mua bán, thu hồi và thẩm định	(9.154)	(9.642)
Chi phí từ hoạt động quản lý dịch vụ cho thuê	(28.213)	(25.470)
Chi phí về dịch vụ chứng khoán	(47.923)	(40.772)
Các dịch vụ khác	(8.445)	(24.999)
	(146.693)	(144.287)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	588.838	380.694

28. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Đơn vị tính: Triệu đồng	
	2010	2009
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	181.596	118.413
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	91.280	105.325
	272.876	223.738
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(148.870)	(136.493)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(122.663)	(160.011)
	(271.533)	(296.504)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.343	(72.766)

29. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ

	Đơn vị tính: Triệu đồng	
	2010	2009 số trình bày lại
Thu nhập từ mua bán chứng khoán	174.456	367.546
Chi phí về mua bán chứng khoán	(178.850)	(151.505)
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh và đầu tư	(4.394)	216.041

30. (CHI PHÍ)/HOÀN NHẬP DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ CHỨNG KHOÁN KINH DOANH, CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VÀ ĐẦU TƯ GÓP VỐN DÀI HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: Triệu đồng	
	2010	2009
(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (xem thuyết minh số 11.4)	(65.808)	(6.890)
(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (xem thuyết minh số 11.4)	(124.049)	4.686
(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn dài hạn khác (xem thuyết minh số 11.4)	(41.472)	78.278
	(231.329)	76.074

31. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH KHÁC

	Đơn vị tính: Triệu đồng	
	2010	2009
Thu từ các khoản nợ đã xử lý	40.568	56.654
Thu từ cho thuê tài sản	80	8
Thu từ hoạt động kinh doanh mua bán bất động sản	67.506	92.606
Thu nhập khác	15.422	27.748
	123.576	177.016

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Đơn vị tính: Triệu đồng	
	2010	2009
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	8.223	8.737
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	86.091	57.282
Chi về tài sản	41.711	30.104
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	20.746	18.478
Chi phí hoạt động khác	400.912	209.327
	557.683	323.928

33. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

	Đơn vị tính: Triệu đồng	
	2010	2009
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	868.771	541.132
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	746.006	1.427.595
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	914.247	918.412
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác CKH không quá ba (03) tháng	26.674.909	22.280.989
	29.203.933	25.168.128

34. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	Đơn vị tính: Triệu đồng	
	Giá trị tại thời điểm lập báo cáo	
	2010	2009
Bất động sản	42.702.090	14.018.037
Động sản	37.369.639	17.092.803
Chứng từ có giá	3.137.877	6.970.460
Tài sản khác	978.795	176.841
	84.188.401	38.258.141

35. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tín cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào ngày 31 tháng 12 như sau:

	Đơn vị tính: Triệu đồng	
	2010	2009
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	2.272.794	1.463.189
Bảo lãnh vay vốn	26.110	647.525
Bảo lãnh dự thầu	613.860	491.339
Bảo lãnh thanh toán	2.934.622	623.136
Bảo lãnh khác	4.318.959	2.683.205
Cam kết thư tín dụng	42.942.888	19.392.604
Các cam kết cho vay chưa giải ngân	4.581.820	2.123.426
	57.691.053	27.424.424

36. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh mà Ngân hàng là một bên liên doanh (xem Chuẩn mực Kế toán Việt nam số 8 - Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh);

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của nó;

(d) Bên liên quan là thành viên trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Tổng số dư phải thu và phải trả của Ngân hàng với một số cổ đông chính (chiếm từ 5% vốn điều lệ của Ngân hàng) tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

Loại giao dịch	Đơn vị tính: Triệu đồng	
	Phải thu	(Phải trả)
Giao dịch tiền gửi	3.455.349	(3.614.980)
Vay của Ngân hàng	610.925	-

Tổng số dư phải thu và phải trả của Ngân hàng với một số cổ đông chính (chiếm từ 5% vốn điều lệ của Ngân hàng) tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

Loại giao dịch	Đơn vị tính: Triệu đồng	
	Phải thu	(Phải trả)
Giao dịch tiền gửi	679.820	(12.762)
Vay của Ngân hàng	576.375	-

37. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng.

Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản.

Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

38. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là rủi ro vốn có trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Ngân hàng đang sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận như một công cụ quản lý để quản trị rủi ro tín dụng, theo đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Dữ liệu và kết quả xếp hạng của khách hàng trên toàn hệ thống được kiểm soát và quản lý tập trung tại Hội sở chính. Đây là cơ sở cho việc cấp tín dụng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng cũng như việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định.

39. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

39.1 Rủi ro lãi suất

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn, đầu tư dài hạn và các tài sản Có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác) được xếp loại vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất của từng loại chứng khoán;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay và ứng trước khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng; Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi; Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
 - Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
 - Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xếp loại vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất;
 - Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất.

39. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

39.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

Đơn vị: triệu đồng								
	Không bị định giá lại lãi suất	LÃI SUẤT ĐƯỢC ĐỊNH GIÁ LẠI TRONG VÒNG						Tổng
		Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	868.771	-	-	-	-	-	-	868.771
Tiền gửi tại NHNN	-	746.006	-	-	-	-	-	746.006
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	2.065	27.133.236	5.600.781	647.269	198.900	70.000	-	33.652.251
Chứng khoán kinh doanh (*)	478.706	24.996.284	12.100.591	10.621.014	101.499	498.493	-	48.796.587
Cho vay và ứng trước khách hàng (*)	-	1.821.189	-	-	-	-	-	1.821.189
Chứng khoán đầu tư (*)	822.996	342.770	1.070.000	1.338.500	2.357.020	7.545.376	2.225.000	15.701.662
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	1.660.938	-	-	-	-	-	-	1.660.938
Tài sản cố định	1.223.527	-	-	-	-	-	-	1.223.527
Bất động sản đầu tư	130.764	-	-	-	-	-	-	130.764
Tài sản Có khác (*)	2.763.089	1.801.982	1.512.557	125.064	-	-	-	6.202.692
Tổng tài sản	7.950.856	56.841.467	20.283.929	12.731.847	2.657.419	8.113.869	2.225.000	110.804.387
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính Phủ, NHNN	-	8.768.803	-	-	-	-	-	8.768.803
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	9.684.967	3.953.956	2.502.770	774.959	-	-	16.916.652
Tiền gửi của khách hàng	-	48.804.183	12.820.438	2.340.343	1.711.302	64.528	44	65.740.838
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay	-	-	-	24.794	92.214	-	-	117.008
Phát hành giấy tờ có giá	-	606.595	434.477	831.722	6.101	1.531.747	2.000.000	5.410.642
Các khoản nợ khác (*)	2.093.670	235.120	390.326	67.968	-	-	-	2.787.084
Tổng nợ phải trả	2.093.670	68.099.668	17.599.197	5.767.597	2.584.576	1.596.275	2.000.044	99.741.027
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	5.857.186	(11.258.201)	2.684.732	6.964.250	72.843	6.517.594	224.956	11.063.360

(*): Các khoản mục này chưa bao gồm dự phòng rủi ro.

39. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

39.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

Đơn vị: triệu đồng								
	Không bị định giá lại lãi suất	LÃI SUẤT ĐƯỢC ĐỊNH GIÁ LẠI TRONG VÒNG						Tổng
		Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	541.132	-	-	-	-	-	-	541.132
Tiền gửi tại NHNN	-	1.427.595	-	-	-	-	-	1.427.595
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	16.181.337	7.018.064	380.000	261.942	221.628	-	24.062.971
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	684.106	-	-	-	-	-	684.106
Cho vay và ứng trước khách hàng (*)	251.838	11.656.376	10.189.765	7.439.869	48.256	1.837	-	29.587.941
Chứng khoán đầu tư (*)	982.387	599.984	1.324.399	275.518	1.305.896	5.192.161	225.000	9.905.345
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	946.915	-	-	-	-	-	-	946.915
Tài sản cố định	623.041	-	-	-	-	-	-	623.041
Bất động sản đầu tư	355.138	-	-	-	-	-	-	355.138
Tài sản Có khác (*)	1.674.391	-	-	-	-	-	-	1.674.391
Tổng tài sản	5.374.842	30.549.398	18.532.228	8.095.387	1.616.094	5.415.626	225.000	69.808.575
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính Phủ, NHNN	-	4.708.749	-	-	-	-	-	4.708.749
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	8.581.389	1.469.184	1.130.962	300.834	214.536	-	11.696.905
Tiền gửi của khách hàng	-	27.980.202	8.616.016	1.862.763	1.465.387	53.975	104	39.978.447
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay	474.629	-	-	-	-	-	-	474.629
Phát hành giấy tờ có giá	-	143.887	99.338	33.154	1.314.158	830.000	-	2.420.537
Các khoản nợ khác(*)	2.030.126	-	-	-	-	-	-	2.030.126
Tổng nợ phải trả	2.504.755	41.414.227	10.184.538	3.026.879	3.080.379	1.098.511	104	61.309.393
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	2.870.087	(10.864.829)	8.347.690	5.068.508	(1.464.285)	4.317.115	224.896	8.499.182

(*): Các khoản mục này chưa bao gồm dự phòng rủi ro.

39. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

39.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Trong năm vừa qua, tỷ giá giữa VND và đô la Mỹ có dao động trong biên độ hẹp. Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND và bằng đô la Mỹ. Các tài sản khác có gốc ngoại tệ của Ngân hàng chủ yếu là bằng đồng đô la Mỹ, một phần là bằng đồng Euro và các đồng tiền khác. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	Đơn vị: triệu đồng			
	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	127.998	34.263	1.925	164.186
Tiền gửi tại NHNN	6.933	-	242.386	249.319
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	7.872.122	304.869	14.528	8.191.519
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
Cho vay và ứng trước khách hàng	9.386.129	221.211	216.377	9.823.717
Chứng khoán đầu tư	204.750	-	-	204.750
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Tài sản cố định	-	-	1.282	1.282
Các tài sản Có khác	110.828	971.753	(192.709)	889.872
Tổng tài sản	17.708.760	1.532.096	283.789	19.524.645
Nợ phải trả				
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	2.927.465	135.107	11.129	3.073.701
Tiền gửi của khách hàng	15.022.951	1.395.456	25.064	16.443.471
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	(180.377)	11.995	245.186	76.804
Tổng nợ phải trả	17.770.039	1.542.558	281.379	19.593.976
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(618.008)	(10.462)	9.509	(618.961)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	556.729	-	(7.099)	549.630
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(61.279)	(10.462)	2.410	(69.331)

39.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

	Đơn vị: triệu đồng			
	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	74.081	30.814	30	104.925
Tiền gửi tại NHNN	5.651	-	-	5.651
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	10.149.629	114.216	14.456	10.278.301
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
Cho vay và ứng trước khách hàng	3.571.777	307.213	7.997	3.886.987
Chứng khoán đầu tư	101.580	-	-	101.580
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Tài sản cố định	-	-	-	-
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-
Tài sản Có khác	54.030	1.337	39	55.406
Tổng tài sản	13.956.748	453.580	22.522	14.432.850
Nợ phải trả				
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác	3.790.427	10	32	3.790.469
Tiền gửi của khách hàng	10.714.649	788.273	22.831	11.525.753
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	(533.585)	(352.219)	7.488	(878.316)
Tổng nợ phải trả	13.971.491	436.064	30.351	14.437.906
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(279.497)	17.516	(341)	(262.322)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	264.754	-	(7.488)	257.266
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(14.743)	17.516	(7.829)	(5.056)

39.3 Rủi ro thanh khoản

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập các báo cáo tài chính hợp nhất đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

• Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.

• Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.

• Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn.

• Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.

• Các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn.

• Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.

• Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

39. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

39.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

								Đơn vị: triệu đồng
	QUÁ HẠN	TRONG HẠN					Tổng	
		Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm		
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	868.771	-	-	-	-	868.771	
Tiền gửi tại NHNN	-	746.006	-	-	-	-	746.006	
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	27.135.300	5.600.782	846.169	70.000	-	33.652.251	
Chứng khoán kinh doanh (*)	478.705	4.439.606	14.854.640	16.732.562	10.087.723	2.203.351	48.796.587	
Cho vay và ứng trước khách hàng (*)	-	1.821.189	-	-	-	-	1.821.189	
Chứng khoán đầu tư (*)	-	342.770	870.000	1.730.770	10.533.122	2.225.000	15.701.662	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	227.215	1.433.723	1.660.938	
Tài sản cố định	-	-	-	-	604.611	618.916	1.223.527	
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	2.415	128.349	130.764	
Tài sản Có khác (*)	177.146	2.722.831	2.732.606	512.189	36.275	21.645	6.202.692	
Tổng tài sản	655.851	38.076.473	24.058.028	19.821.690	21.561.361	6.630.984	110.804.387	
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính Phủ, NHNN	-	8.768.803	-	-	-	-	8.768.803	
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	11.403.358	3.024.203	2.489.091	-	-	16.916.652	
Tiền gửi của khách hàng	-	24.768.091	16.697.227	12.626.156	11.649.320	44	65.740.838	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay	-	-	-	1.090	115.918	-	117.008	
Phát hành giấy tờ có giá	-	6.595	34.478	1.837.823	1.531.746	2.000.000	5.410.642	
Các khoản nợ khác (*)	-	205.318	1.163.315	701.418	189.749	527.284	2.787.084	
Tổng nợ phải trả	-	45.152.165	20.919.223	17.655.578	13.486.733	2.527.328	99.741.027	
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	655.851	(7.075.692)	3.138.805	2.166.112	8.074.628	4.103.656	11.063.360	

(*): Các khoản mục này chưa bao gồm đến dự phòng rủi ro.

39. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

39.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

Đơn vị: triệu đồng							
	QUÁ HẠN	TRONG HẠN					
		Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	541.132	-	-	-	-	541.132
Tiền gửi tại NHNN	-	1.427.595	-	-	-	-	1.427.595
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	16.181.337	7.018.064	641.942	221.628	-	24.062.971
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	684.106	-	-	-	-	684.106
Cho vay và ứng trước khách hàng (*)	251.838	2.421.391	9.545.504	9.036.403	6.790.813	1.541.992	29.587.941
Chứng khoán đầu tư (*)	-	599.983	1.324.399	1.581.415	6.174.548	225.000	9.905.345
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	946.915	946.915
Tài sản cố định	-	-	-	-	623.041	-	623.041
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	355.138	-	355.138
Tài sản Có khác (*)	-	606.426	-	1.008.841	53.439	5.685	1.674.391
Tổng tài sản	251.838	22.461.970	17.887.967	12.268.601	14.218.607	2.719.592	69.808.575
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính Phủ và NHNN	-	4.708.749	-	-	-	-	4.708.749
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	8.581.388	1.469.184	1.431.796	214.537	-	11.696.905
Tiền gửi của khách hàng	-	16.277.356	11.045.442	8.115.634	4.539.911	104	39.978.447
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay	-	-	-	383.768	90.861	-	474.629
Phát hành giấy tờ có giá	-	143.887	99.338	1.347.312	830.000	-	2.420.537
Các khoản nợ khác (*)	-	622.820	60.776	1.294.497	52.033	-	2.030.126
Tổng nợ phải trả	-	30.334.200	12.674.740	12.573.007	5.727.342	104	61.309.393
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	251.838	(7.872.230)	5.213.227	(304.406)	8.491.265	2.719.488	8.499.182

(*): Các khoản mục này chưa bao gồm đến dự phòng rủi ro.

40. CAM KẾT VỐN VÀ THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Đơn vị tính: Triệu đồng	
	2010	2009
Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang	692.565	465.225
Trong đó:		
Đến hạn trong 1 năm	33.546	61.849
Đến hạn từ 2 đến 5 năm	320.041	253.883
Đến hạn sau 5 năm	338.978	149.493

41. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

42. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM

	Đơn vị tính: Đồng	
	2010	2009
USD	19.500	18.469
EUR	27.414	26.383
GBP	31.827	29.639
CHF	21.901	17.712
JPY	252	198
SGD	15.961	13.070
CAD	20.471	17.435
AUD	20.876	16.469

Người lập	Người phê duyệt	Người phê duyệt
		
Bà NGUYỄN THU HƯƠNG Phó phòng Kế toán	Bà LÊ THỊ LỢI Giám đốc Tài chính	Ông LÊ CÔNG Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam - Ngày 10 tháng 3 năm 2011

